

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2019

VĨNH PHÚC, THÁNG 01 NĂM 2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Quý 4 năm 2019	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Quý 4 năm 2019	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2019	8 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÝ IV NĂM 2019***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		559.393.562.531	524.192.456.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.043.684.657	11.939.315.831
1. Tiền	111		9.543.684.657	11.939.315.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.884.000.000	39.982.597.297
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	32.884.000.000	39.982.597.297
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		296.233.481.283	269.550.778.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		254.226.813.408	236.768.697.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.033.723.097	31.800.083.791
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.064.853.145	4.073.906.142
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	214.186.254.407	201.126.624.816
1. Hàng tồn kho	141		218.839.517.825	202.418.985.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.653.263.418)	(1.292.360.616)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.046.142.184	1.593.140.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.046.142.184	929.794.565
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			657.380.895
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6		5.964.650
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.490.836.956	65.104.383.928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	500.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.884.019.584	15.502.485.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.269.467.703	15.088.118.602
- Nguyên giá	222		97.367.877.363	93.666.476.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.098.409.660)	(78.578.357.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	614.551.881	414.366.532
- Nguyên giá	228		949.712.600	644.712.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(335.160.719)	(230.346.068)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.000.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70.000.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.347.000.000	48.495.336.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.000.000.000	17.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(891.663.708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10	5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.689.817.372	606.562.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.689.817.372	606.562.502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		621.884.399.487	589.296.840.620

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		424.156.541.672	408.450.539.930
I. Nợ ngắn hạn	310		424.156.541.672	408.450.539.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		69.533.844.559	49.858.502.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.295.540.961	18.714.134.366
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	14.075.119.408	9.000.257.507
4. Phải trả người lao động	314		1.222.809.000	860.891.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.795.043.422	1.110.895.848
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	404.402.319	620.191.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	321.493.330.312	325.890.721.646
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	3.187.472.660	2.186.330.155
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		148.979.031	208.614.999
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.727.857.815	180.846.300.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	197.727.857.815	180.846.300.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.886.360.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.886.360.000	148.495.780.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-01/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	5.313.907.820
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.855.499.995	21.364.522.870
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.354.157.359	16.905.986.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.501.342.636	4.458.535.956
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		621.884.399.487	589.296.840.620

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

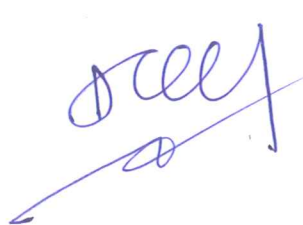
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lan Phương



Huy Thị Dung



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Huyền Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B-02/DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÍ IV NĂM 2019**

Đơn vị tính: VND

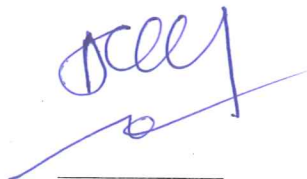
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	VI.1	225.553.687.036	231.237.227.991	986.693.691.670	800.894.095.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	7.089.032.994	22.864.102.020	27.566.958.175	24.737.928.652
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	218.464.654.042	208.373.125.971	959.126.733.495	776.156.167.080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	194.451.887.638	190.195.180.594	876.257.961.983	701.616.608.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.012.766.404	18.177.945.377	82.868.771.512	74.539.558.942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.484.822.544	1.272.131.202	4.711.396.528	3.058.190.346
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.130.542.646	8.320.444.303	25.731.335.496	22.993.540.986
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.159.330.456	8.039.495.761	25.552.650.446	21.949.748.555
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.767.985.183	6.318.030.438	30.255.676.545	39.654.339.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.262.964.511	3.095.298.286	10.149.227.312	11.327.938.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.336.096.608	1.716.303.552	21.443.928.687	3.621.930.678
11. Thu nhập khác	31	VI.7	44.560.073	4.344.166.435	650.609.788	15.386.101.995
12. Chi phí khác	32	VI.8	178.662.904	55.735.475	768.682.162	1.157.861.960
13. Lợi nhuận khác	40		(134.102.831)	4.288.430.960	(118.072.374)	14.228.240.035
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.201.993.777	6.004.734.512	21.325.856.313	17.850.170.713
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.700.651.142	1.212.037.731	4.444.299.188	4.113.554.005
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.501.342.635	4.792.696.781	16.881.557.125	13.736.616.708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Mẫu số B-03/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		292.645.904.003	275.679.862.687	1.039.161.279.787	753.855.771.477
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(263.407.196.870)	(222.764.666.078)	(922.633.501.069)	(776.195.616.830)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.266.445.000)	(1.911.764.000)	(8.799.122.321)	(8.981.326.875)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.445.263.987)	(8.006.313.601)	(26.097.190.637)	(20.765.485.331)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(852.914.912)	(2.202.552.560)	(1.059.074.912)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48.027.206.779	50.867.803.922	285.904.847.542	232.885.290.355
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65.787.505.213)	(54.775.262.298)	(364.974.060.245)	(312.673.853.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.766.699.712	38.236.745.720	359.700.497	(132.934.295.534)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.106.408.000)		(4.254.408.000)	(1.955.774.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.600.000.000)	(10.850.000.000)	(47.982.000.000)	(102.154.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.768.132.832	20.200.000.000	55.466.132.832	57.404.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.073.596.875	1.011.876.427	3.877.179.746	2.230.426.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30.135.321.707	10.361.876.427	7.106.904.578	(44.475.347.700)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		194.649.705.987	213.442.335.547	802.081.991.178	758.086.398.147
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216.678.012.195)	(246.840.003.180)	(806.479.382.512)	(570.459.339.212)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.036.863.725)		(7.326.148.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.028.306.208)	(40.434.531.358)	(4.397.391.334)	180.300.910.860
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.873.715.211	8.164.090.789	3.069.213.741	2.891.267.626
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.146.886.884	3.775.112.801	11.939.315.831	9.047.935.964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.082.562	112.241	35.155.085	112.241
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		15.043.684.657	11.939.315.831	15.043.684.657	11.939.315.831

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

3. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

18. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.767.676.982	1.158.673.466
Tiền gửi ngân hàng	5.776.007.675	10.780.642.365
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	0
Cộng	<u>15.043.684.657</u>	<u>11.939.315.831</u>

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.884.000.000	39.982.597.297
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>32.884.000.000</i>	<i>39.982.597.297</i>
Cộng	<u>32.884.000.000</u>	<u>39.982.597.297</u>

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay		
Cộng		

4 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	275.064.303	280.466.916
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	281.102.334	3.353.261.413
Phải thu khác	4.508.686.508	440.177.813
Cộng	<u>5.064.853.145</u>	<u>4.073.906.142</u>

5 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	8.990.061.449	
Nguyên liệu, vật liệu	41.646.193.581	41.489.549.787
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.014.298.811	1.799.184.788
Thành phẩm	20.491.520.868	17.465.868.315
Hàng hóa	145.697.443.116	141.664.382.542
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.653.263.418)	(1.292.360.616)
Cộng	<u>214.186.254.407</u>	<u>201.126.624.816</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế GTGT hàng nội địa	0	5.964.650
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
Cộng	0	5.964.650

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	157.860.409	69.417.842
Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	0	0
Chi phí bảo hiểm tài sản	84.156.062	80.322.728
Biển hiệu quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	249.501.387	282.907.262
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	53.079.389	24.835.415
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	234.155.062	90.634.922
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	238.587.781	203.099.466
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	0	111.106.056
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.802.094	67.470.874
Cộng	1.046.142.184	929.794.565

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	PTVT, truyền dẫn	TB, DC quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	60.003.262.562	5.509.812.934	356.168.280	426.753.076	93.666.476.454
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	728.552.727		3.305.978.182			4.034.530.909
Giảm trong kỳ			333.130.000			333.130.000
Số cuối kỳ	28.099.032.329	60.003.262.562	8.482.661.116	356.168.280	426.753.076	97.367.877.363
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.505.831.552	58.153.253.456	3.519.807.246	202.617.181	196.848.417	78.578.357.852
Tăng do trích khấu hao	1.286.461.416	1.666.973.714	783.199.582	39.912.204	76.634.892	3.853.181.808
Giảm trong kỳ			333.130.000			333.130.000
Số cuối kỳ	17.792.292.968	59.820.227.170	3.969.876.828	242.529.385	273.483.309	82.098.409.660
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	10.864.648.050	1.850.009.106	1.990.005.688	153.551.099	229.904.659	15.088.118.602
Số cuối kỳ	10.306.739.361	183.035.392	4.512.784.288	113.638.895	153.269.767	15.269.467.703

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		644.712.600	644.712.600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	305.000.000		305.000.000
Số cuối kỳ	305.000.000	644.712.600	949.712.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		230.346.068	230.346.068
Tăng do trích khấu hao		104.814.651	104.814.651
Số cuối kỳ	0	335.160.719	335.160.719
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	0	414.366.532	414.366.532
Số cuối kỳ	305.000.000	309.551.881	614.551.881

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	389.088.017	259.626.175
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	359.496.292	0
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	113.105.590	184.213.153
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy	264.805.797	45.062.132
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa, tủ đông	0	19.270.840
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	0	59.444.456
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	44.476.065	34.582.560
Hệ thống làm mát nhà xưởng	421.347.126	
Chi phí trả trước dài hạn khác	97.498.485	4.363.186
Cộng	1.689.817.372	606.562.502

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	321.493.330.312	325.890.721.646
<i>NH TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)</i>	0	92.357.528.092
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)</i>	32.680.898.676	38.368.035.781
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (c)</i>	101.439.592.469	151.582.195.829
<i>NH TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (d)</i>	76.920.158	42.351.961.944
<i>Công ty Cổ phần Máy KLV Việt Nam (e)</i>	5.221.000.000	1.231.000.000
<i>NH BIDV - Chi nhánh Hà Nội (f)</i>	182.074.919.009	
Cộng	321.493.330.312	325.890.721.646

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HĐHM/PVBTL-Nagakawa ngày 15/06/2017. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45015.18.068.879737.TD ngày 17 tháng 12 năm 2018 với hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2018 - 2019. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ.

(d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTD/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài khoản tiền gửi số 0935001351168 có số dư 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

(e) Là khoản vay Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam, thời gian cho vay tối đa là 9 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm.

(f) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/367653/HĐTD ngày 04/07/2019 với tổng cấp dư nợ vay tối đa là 100.000.000.000 VND, bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư mở LC và số dư bảo lãnh các loại. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.294.959.782	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.200.308.411	1.668.341.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.075.888.548	3.834.141.920
Thuế thu nhập cá nhân	48.857.423	41.151.459
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	455.105.244	3.456.622.258
Cộng	14.075.119.408	9.000.257.507

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	824.855.783	1.110.895.848
Chi phí quảng cáo	159.163.636	
Chi phí bảo hành	162.325.000	
Chiết khấu bán hàng	6.516.065.653	0
Chi phí khuyến mại bán hàng	1.102.029.350	0
Chi phí khác	30.604.000	
Cộng	8.795.043.422	1.110.895.848

15 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	109.516.813	59.334.390
Bảo hiểm xã hội	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	249.556.465	257.028.215
Chiết khấu bán hàng phải trả	0	0
Phải trả tiền lãi vay	45.329.041	303.829.167
Cộng	404.402.319	620.191.772

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.923.935.751	2.186.330.155
Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	263.536.909	0
Cộng	3.187.472.660	2.186.330.155

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	0	0
	0	0
Cộng	0	0

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	16.118.796.386	174.839.072.617
Lợi nhuận trong năm trước					13.736.616.708	13.736.616.708
Trích lập các quỹ năm trước				761.501.589	(1.066.102.224)	(304.600.635)
Chia cổ tức năm trước					(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	21.364.522.870	180.846.300.690
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	21.364.522.870	180.846.300.690
Lợi nhuận trong kỳ					16.881.557.125	16.881.557.125
Trích lập quỹ đầu tư phát triển						
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Cổ tức phải trả	10.390.580.000				(10.390.580.000)	
Số dư cuối kỳ	158.886.360.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	27.855.499.995	197.727.857.815

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	158.886.360.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	164.558.450.000	154.167.870.000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.888.636	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.888.636	14.849.578
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.636	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.888.634	14.849.576
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.888.634	14.849.576

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<i>Tổng doanh thu</i>	225.553.687.036	231.237.227.991
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	226.829.277.088	230.192.968.157
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(1.275.590.052)	1.044.259.834
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>	7.089.032.994	22.864.102.020
Chiết khấu thương mại	6.534.364.753	33.633.636
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	554.668.241	22.830.468.384
Doanh thu thuần	218.464.654.042	208.373.125.971

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	194.451.887.638	190.195.180.594
Cộng	194.451.887.638	190.195.180.594

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	1.338.245.039	1.241.963.436
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.577.505	30.167.766
Cộng	1.484.822.544	1.272.131.202

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	7.159.330.456	8.039.495.761
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.956.030	48.470.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(79.520.948)	232.478.452
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	44.777.108	
Cộng	7.130.542.646	8.320.444.303

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.847.496.986	1.186.245.737
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	240.000	2.661.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	35.067.976	38.215.316
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	243.502.062	103.088.319
Chi phí bảo hành	1.100.041.857	588.199.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.817.628.434	2.064.894.570
Chi phí bằng tiền khác	724.007.868	2.334.725.273
Cộng	6.767.985.183	6.318.030.438

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.507.988.945	1.603.096.007
Chi phí vật liệu quản lý	26.203.028	31.688.976
Chi phí đồ dùng văn phòng	125.181.821	90.417.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.417.673	398.984.742
Thuế, phí và lệ phí	0	126.851.962
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.125.435	396.118.841
Chi phí bằng tiền khác	1.123.047.609	448.139.964
Cộng	3.262.964.511	3.095.298.286

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	0	2.113.090.907
Thu cho thuê xe ô tô	0	327.272.727
Lãi bán tài sản cố định	9.090.909	
Chiết khấu mua hàng nhập khẩu	0	1.859.200.000
Các khoản hỗ trợ của nhà cung cấp	30.535.263	0
Hàng hóa, linh kiện bảo hành không phải trả nhà	0	36.496.000
Thu nhập khác	4.933.901	8.106.801
Cộng	44.560.073	4.344.166.435

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt vi phạm luật thuế, bảo hiểm, hải quan	178.653.921	55.454.147
Chi phí khác	8.983	281.328
Cộng	178.662.904	55.735.475

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.201.993.777	6.004.734.512
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận	301.261.933	55.454.147
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kỳ trước		
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	8.503.255.710	6.060.188.659
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	1.700.651.142	1.212.037.732
Truy thu thuế TNDN phải nộp của các năm trước		
Tổng thuế TNDN hiện hành	1.700.651.142	1.212.037.732

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<i>Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	105.752.402.424	116.498.544.089
Doanh thu cho thuê kho	0	61.363.635
Doanh thu mua hàng hoá	0	15.722.894.501
Trả tiền mua hàng hóa	0	14.597.263.300
Thu tiền bán hàng	151.930.000.000	146.040.000.000
Thu tiền đặt cọc mua hàng	2.300.000.000	2.700.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	2.822.674.076	8.330.859.645
Doanh thu cho thuê văn phòng và kho	50.400.000	45.818.181
Doanh thu mua hàng hoá, dịch vụ	3.371.996.892	81.008.400
Thu tiền bán hàng và cho thuê văn phòng, kho	2.520.000.000	10.050.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	13.390.393.060	5.661.327.308
Doanh thu mua hàng hoá	395.033.100	0
Thu tiền bán hàng	12.233.000.000	5.005.000.000
Hàng bán trả lại	0	288.002.000
Cho vay ngắn hạn	0	1.200.000.000
Thu tiền gốc cho vay	0	1.200.000.000
Tiền lãi cho vay phải thu	0	13.500.000
Thu tiền lãi cho vay	0	13.500.000
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	44.689.531.370	14.362.520.391
Thu tiền bán hàng	24.145.500.000	14.589.000.000
Hàng bán trả lại	0	108.790.000
Doanh thu mua hàng hoá	2.728.638.721	134.409.000
Trả tiền mua hàng hóa	2.079.405.900	44.264.002
<i>Công ty Cổ Phần Điện tử Nagakawa</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	14.416.683.160	34.689.233.040
Thu tiền bán hàng	26.890.849.640	17.260.000.000
Hàng bán trả lại	849.640	23.050.688.100
Doanh thu mua hàng hoá	615.112.488	
<i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i>		
Doanh thu cho thuê kho và xe ô tô	1.734.000.000	2.544.000.000
Thu tiền cho thuê kho	1.734.000.000	
Đi vay ngắn hạn	1.000.000.000	27.500.000.000
Trả nợ tiền vay	1.700.000.000	37.300.000.000
Tiền lãi vay phải trả	140.173.151	311.542.223
Tiền lãi vay đã trả	250.962.465	85.118.903

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)*Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với với các bên liên quan khác như sau:*

CÔNG NỢ PHẢI THU	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	44.952.642.079	50.403.614.997
Phải thu tiền bán hàng	44.952.642.079	33.295.053.747
Phải thu tiền ứng trước	0	17.108.561.250
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	21.178.380.499	22.873.161.205
Phải thu tiền bán hàng, cho thuê văn phòng và kho	21.178.380.499	22.873.161.205
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng</i>	17.170.917.553	16.817.077.013
Phải thu tiền bán hàng	17.170.917.553	16.817.077.013
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh</i>	69.709.379.677	23.337.812.307
Phải thu tiền bán hàng	69.709.379.677	23.337.812.307
<i>Công ty Cổ Phần Điện tử Nagakawa</i>	28.818.498.398	80.385.489.901
Phải thu tiền bán hàng	28.818.498.398	80.385.489.901
<i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i>	0	2.544.000.000
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	0	2.544.000.000
Tổng cộng nợ phải thu	181.829.818.206	196.361.155.423
CÔNG NỢ PHẢI TRẢ		
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa Đà Nẵng</i>	395.033.100	0
Phải trả tiền mua hàng hóa	395.033.100	
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>	11.245.653.146	10.569.268.400
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	11.245.653.146	10.569.268.400
<i>Công ty Cổ Phần Nagakawa TP Hồ Chí Minh</i>	1.900.180.321	134.409.000
Phải trả tiền mua hàng hóa	1.900.180.321	134.409.000
<i>Công ty Cổ Phần Điện tử Nagakawa</i>	2.509.312.743	1.429.947.622
Phải trả tiền mua hàng hóa	2.509.312.743	1.429.947.622
<i>Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam</i>	5.266.329.041	1.231.000.000
Phải trả tiền gốc vay	5.221.000.000	1.231.000.000
Phải trả tiền lãi vay	45.329.041	303.829.167
Tổng cộng nợ phải trả	21.316.508.351	13.364.625.022

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý này năm nay	218.464.654.042				218.464.654.042
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	47.523.126.300			(47.523.126.300)	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	<u>265.987.780.342</u>			<u>(47.523.126.300)</u>	<u>218.464.654.042</u>
<i>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>					
Chi phí bộ phận	244.178.010.943			(49.726.123.305)	194.451.887.638
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>21.809.769.399</u>			<u>2.202.997.005</u>	<u>24.012.766.404</u>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					<u>(10.030.949.694)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					13.981.816.710
Doanh thu tài chính					1.484.822.544
Chi phí tài chính					(7.130.542.646)
Thu nhập khác					44.560.073
Chi phí khác					(178.662.904)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					<u>(1.700.651.142)</u>
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>					<u>6.501.342.635</u>
<i>Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>1.557.421.455</u>				<u>1.557.421.455</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>1.274.699.728</u>				<u>1.274.699.728</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	731.363.262.171			(109.478.862.684)	621.884.399.487
Tổng tài sản					621.884.399.487
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	527.316.350.274			(103.159.808.602)	424.156.541.672
Tổng nợ phải trả					424.156.541.672

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.043.684.657	11.939.315.831	15.043.684.657	11.939.315.831
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32.884.000.000	39.982.597.297	32.884.000.000	39.982.597.297
Phải thu khách hàng	253.784.212.466	236.326.096.130	253.784.212.466	236.326.096.130
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	5.564.853.145	4.573.906.142	5.564.853.145	4.573.906.142
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	44.347.000.000	48.495.336.292	44.347.000.000	48.495.336.292
Cộng	351.623.750.268	341.317.251.692	351.623.750.268	341.317.251.692
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	321.493.330.312	325.890.721.646	321.493.330.312	325.890.721.646
Phải trả người bán	69.533.844.559	49.858.502.637	69.533.844.559	49.858.502.637
Các khoản phải trả khác	13.609.727.401	4.778.308.775	13.609.727.401	4.778.308.775
Cộng	404.636.902.272	380.527.533.058	404.636.902.272	380.527.533.058

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	321.493.330.312	0		321.493.330.312
Phải trả người bán	69.533.844.559			69.533.844.559
Các khoản phải trả khác	13.609.727.401	0		13.609.727.401
Cộng	404.636.902.272	0		404.636.902.272
Số đầu năm				
Vay và nợ	325.890.721.646			325.890.721.646
Phải trả người bán	49.858.502.637			49.858.502.637
Các khoản phải trả khác	4.778.308.775			4.778.308.775
Cộng	380.527.533.058	0		380.527.533.058

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Nhung

